UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 674 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 23 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 01/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 09/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 25/BC-STNMT ngày 09/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Nông Cống,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Nông Cống với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			**28.511,46**
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.998,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.204,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.308,75

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**306,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	54,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,32
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**24,77**

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**326,70**
1	Đất nông nghiệp	NNP	292,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,75

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**10,17**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,25

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: *Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nông Cống để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC30.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Hoằng Giang	Hoằng Sơn	Tân Khang	Tân Phúc	Tân Thọ	Trung Chính	Trung Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.698,15	1310,99	320,75	737,78	287,26	337,63	326,71	375,72	171,93	329,99	409,39	803,03	472,13	622,32	497,68	491,89	501,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.329,96	252,75	291,88	424,30	276,75	230,22	278,02	292,31	162,01	290,97	300,90	359,92	388,18	432,89	424,77	415,69	359,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.382,76	234,83	284,75	375,37	249,05	213,06	260,14	265,15	162,71	270,55	281,44	335,92	384,91	428,82	424,01	416,53	360,30
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	*1.727,64*	38,35	16,56	7,70		14,40	11,57	29,81		27,49	67,38	7,81	3,88	8,66	6,61	47,24	52,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	GLN	1.319,70	3,67	3,60	26,53	1,90	4,18	15,29	10,39	0,93	2,42	19,45	102,41	14,90	51,13	33,55	17,72	9,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.384,56			249,35		83,13						282,25					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.279,46							35,99					29,99	78,80			76,38
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	593,37	9,12	5,26	9,99	8,61	5,70	21,83	7,22	6,38	7,91	16,06	45,82	16,18	37,36	5,58	11,24	2,99
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,56	7,10	3,45	19,91					2,61	1,20	5,60	4,82	19,00	13,48	27,17		0,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.204,56	296,75	201,76	209,01	184,87	156,84	164,35	185,89	107,26	232,51	271,97	188,38	548,95	520,17	246,88	269,93	281,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,18													10,88			
2.2	Đất an ninh	CAN	396,12												299,63	63,95	10,54		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,33		0,07	0,03	0,23			0,20				0,31		5,36			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,52	4,75	6,53		4,17	0,19	0,88	0,59				1,85	2,27	9,48		2,26	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,81	7,05	9,49	8,19								21,01	65,78				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.435,67	102,02	65,63	77,76	62,74	43,67	64,56	76,22	42,62	81,84	89,27	93,40	94,78	153,84	77,29	97,27	85,93
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,23	7,12			0,06												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,03				1,00									6,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.978,50	119,33	102,21	86,73	87,03	61,14	47,84	83,18	47,06	74,10	124,98	29,24	64,16		109,24	106,26	104,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,54													190,63			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	1,02	0,16	0,43	0,12	0,79	0,22	0,68	0,44	0,76	0,30	0,74	1,03	5,24	0,98	0,62	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS	6,61								0,51					5,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,35		0,01				0,23								3,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	316,76	10,21	6,53	8,83	5,81	3,56	8,19	7,03	1,50	5,13	4,67	7,64	7,37	16,90	9,86	8,30	9,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,44	11,35			5,10								0,46	8,77			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,77	1,17	0,67	0,50	0,66	0,26	1,18	0,70	0,92	0,75	0,84	2,02	1,20	5,33	1,26	0,94	1,86
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37													1,37			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,42	0,25		0,22	0,24	0,04	0,06	0,34	0,43	0,29	0,08			0,18			0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,73	24,26	7,75	13,47	4,47	10,07	15,17	10,16	10,80	37,75	43,04	10,10	4,09	28,86	27,94	41,89	52,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,13	8,22	2,71	12,85	13,24	37,12	26,02	6,79	2,98	31,89	8,74	22,07	8,18	8,34	6,71	12,39	26,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05										0,05						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.308,75	24,27	168,79	128,71	232,68	11,68	33,77	186,79	5,32	9,67	4,99	7,40	11,52	13,66	18,41	13,70	33,29
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN																	
5	Đất khu kinh tế *	KKT																	
6	Đất đô thị *	KDT	1.086,92													1.086,92			

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Vạn Thắng	Vạn Thiện	Thăng Long	Thăng Thọ	Thăng Bình	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(36)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.998,15	616,48	382,85	1.105,44	494,46	936,99	1.192,69	957,82	823,32	380,46	517,84	1.206,99	620,76	500,96	417,64	394,82	452,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.929,96	394,97	329,77	778,34	437,65	622,05	453,84	306,26	298,83	92,85	393,42	441,20	396,14	201,19	391,27	316,82	294,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.382,76	397,16	306,29	608,87	275,17	473,38	453,90	269,24	291,93	92,85	361,88	361,17	394,42	172,36	391,27	295,34	289,99
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	*1.722,54*	51,30	19,57	248,49	27,04	3,63	116,92	305,77	238,29	13,58	36,45	71,48	11,15	112,12	14,96	6,24	110,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.519,70	14,69	29,82	61,65	19,82	82,36	284,09	93,33	189,33	274,03	10,83	17,14	66,29	20,33	4,86	13,31	20,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.384,56						161,61				5,03	535,22	67,97				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.279,46	112,90		3,57		189,10	168,42	241,74	93,65		14,96	122,87	43,53	14,40		42,74	10,42
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	593,37	5,84	3,69	13,39	9,95	36,39	7,81	10,72			53,03	19,08	35,68	152,92	6,55	8,33	12,74
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,56	36,78				3,46			3,22		4,12					7,38	3,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.204,56	300,43	182,40	468,07	185,97	234,29	358,81	408,58	441,39	705,60	222,53	426,12	187,22	315,76	288,39	175,07	237,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,18	2,30															
2.2	Đất an ninh	CAN	396,12													3,00			19,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,33			0,05			0,45		0,05							1,58	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,52	9,34		13,45		0,06	2,29	0,06	125,00	151,44			0,18			2,65	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,81								0,04	6,56		25,69					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.435,67	101,47	54,54	171,98	84,03	121,44	155,56	114,24	134,21	520,79	101,82	127,33	104,51	76,89	108,75	73,73	75,54
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,23				0,03											0,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,03																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.978,50	124,87	73,08	214,71	77,52	34,87	116,33	260,55	116,04	17,78	62,36	208,56	25,22	117,07	117,69	82,60	81,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,54									3,91							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	0,37	0,41	0,80	0,40	0,83	0,75	0,48	0,49	0,12	0,33	0,68	0,69	0,45	1,15	0,15	0,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS	6,61	0,11						0,17		0,55					0,05		0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,35	0,60		0,27			0,14	2,07				0,77	0,09	3,00	0,11		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	316,76	15,84	10,60	14,83	6,93	19,71	16,07	8,75	16,96	2,70	14,78	5,54	20,06	14,90	12,27	6,50	9,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,44														9,76		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,77	2,93	1,05	2,11	0,49	0,78	1,49	0,87	0,72	1,49	1,23	1,55	1,10	0,60	1,05	1,50	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,42		0,04	0,27		0,06						0,23	0,05	0,54	0,05	0,04	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,73	42,27	35,08	36,85	11,95	17,81	8,32	10,01	26,24		15,18	27,51	6,81	54,61	19,49		48,44
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,13	0,33	7,60	12,75	4,62	38,73	57,41	11,38	21,64	0,26	26,83	28,26	28,51	44,70	18,02	6,30	0,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.308,75	14,95	62,12	12,61	24,76	10,74	8,22	7,48	69,31	3,98	19,99	63,83	57,83	7,91	15,07	7,05	18,25
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN																	
5	Đất khu kinh tế *	KKT																	
6	Đất đô thị *	KDT	1.086,92																

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 674 /QĐ-UBND ngày 23 /02 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Hoàng Giang	Hoàng Sơn	Tân Khang	Tân Phúc	Tân Thọ	Trung Chính	Trung Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoà
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+...+22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	306,96	1,45	2,75	0,04	2,90	1,76	1,00	0,30	0,42	0,85	1,12	4,03	0,60	11,60	1,34	2,35	1,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,15	1,45	2,75		2,67	1,76	0,80	0,20	0,33	0,59	0,90	3,83	0,60	11,60	1,34	2,13	1,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	54,15	1,45	2,75		2,67	1,76	0,80	0,20	0,33	0,59	0,90	3,83	0,60	11,60	1,34	2,13	1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,46							0,10		0,20	0,18					0,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,98										0,04						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,05																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,32			0,04	0,23		0,20		0,09	0,06		0,20				0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,77		3,85	5,00		0,05		0,12					1,11	2,72			0,08
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	18,22		3,45	5,00									1,11				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	2,59																0,08
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,96		0,40			0,05		0,12						2,72			

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Vạn Thắng	Vạn Thiện	Thăng Long	Thăng Thọ	Thăng Bình	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	306,96	3,77	1,20	1,52	3,19	0,92	5,08	1,23	98,39	148,69	0,30	1,09	1,71	1,15	1,34	3,17	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,15	3,03	1,20	1,03	3,19	0,55	4,57	1,03	0,65		0,19		1,62	1,10	1,03	2,36	0,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	54,15	3,03	1,20	1,03	3,19	0,55	4,57	1,03	0,65		0,19		1,62	1,10	1,03	2,36	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,46			0,33		0,34	0,51	0,20	17,22			1,09		0,05		0,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,98								13,63	148,69						0,62	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,05			0,16					66,89								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,32	0,74				0,03					0,11		0,09		0,31	0,12	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,77	4,83		0,01		3,04				0,07	2,72	1,07			0,10		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	18,22	4,34				1,43					2,72	0,17					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	2,59					1,61						0,90					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,96	0,49		0,01						0,07					0,10		

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 619 /QĐ-UBND ngày 23 /02 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Hoằng Giang	Hoằng Sơn	Tân Khang	Tân Phúc	Tân Thọ	Trung Chính	Trung Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	292,95		1,55	0,04	1,00	1,76	1,00	0,10	0,42	0,85	1,12	2,93	0,60	10,29	1,34	2,35	1,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,89		1,55		1,00	1,76	0,80		0,33	0,59	0,90	2,73	0,60	10,29	1,34	2,13	1,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*81,89*		*1,55*		*1,00*	*1,76*	*0,80*		*0,33*	*0,59*	*0,90*	*2,73*	*0,60*	*10,29*	*1,34*	*2,13*	*1,10*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,46							0,10		0,20	0,18					0,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	162,36										0,04						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,89																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,35			0,04			0,20		0,09	0,06		0,20				0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,75		0,40	0,27		0,05		0,12				0,91		3,23			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,40		0,40	0,27		0,05		0,12				0,17		2,29			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,77											0,25					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,58											0,49		0,94			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 679 /QĐ-UBND ngày 13 /02 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Vạn Thắng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Vạn Thiện	Thăng Long	Thăng Thọ	Thăng Bình	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(5)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	292,95	2,43	1,20	1,36	3,19	0,92	2,43	1,23	98,39	148,69	0,30	1,09	1,59	1,15	1,34	0,59	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,89	2,43	1,20	1,03	3,19	0,55	1,92	1,03	0,65		0,19		1,50	1,10	1,03	0,40	0,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*41,89*	*2,43*	*1,20*	*1,03*	*3,19*	*0,55*	*1,92*	*1,03*	*0,65*		*0,19*		*1,50*	*1,10*	*1,03*	*0,40*	*0,55*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,46			0,33		0,34	0,51	0,20	17,22			1,09		0,05		0,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	162,36								13,63	148,69							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,89								66,89								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,35					0,03					0,11		0,09		0,31	0,12	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,75	0,89		0,01					21,90	5,65		0,09	0,13		0,10		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,40	0,89		0,01					9,38	5,65		0,09			0,08		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	12,77								12,52								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,58												0,13		0,02		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thăng Bình	Tượng Văn	Hoằng Giang	Hoằng Sơn	Tân Phúc	Trung Thành	Công Bình	Trung Ý	Vạn Thắng	Thăng Long	Công Chính	Trường Giang	Vạn Hòa	Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,92	0,24	0,17											0,51	
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,92	0,24	0,17											0,51	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,25			1,55	0,37	1,02	0,20	5,77	0,08	0,01	0,05	0,05	0,05		0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07				0,07										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,82			1,55	0,30	1,00	0,20	5,77							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,09								0,08	0,01					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,27					0,02					0,05	0,05	0,05		0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Phụ biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 614 /QĐ-UBND ngày 23 /02 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**		
I	***Dự án khu dân cư, xen cư đô thị***	**9,91**	
1.1	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ, xen cư trung tâm thị trấn	1,35	Thị trấn
1.2	Khu dân cư thôn Quyết Thanh, thị trấn Nông Cống	2,45	Thị trấn
1.3	Khu thương mại, dịch vụ và đ ất ở phân lô đường Bà Triệu , thị trấn Nông Cống	0,60	Thị trấn Nông Cống
1.4	Khu dân cư và dịch vụ thương mại ngã ba Chuối, thị trấn Nông Cống	1,60	Thị trấn Nông Cống
1.5	Các khu dân cư đô thị Yên Mỹ	3,91	Xã Yên Mỹ
II	***Dự án khu dân cư, xen cư nông thôn***	**26,26**	
1.1	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,44	Trường Minh
1.2	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,20	Trường Giang
1.3	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,59	Tượng Sơn
1.4	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,50	Minh Khôi
1.5	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,34	Minh Nghĩa
1.6	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,19	Thăng Thọ
1.7	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,05	Hoằng Sơn
1.8	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,59	Trường Sơn
1.9	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,70	Tế Tân
1.10	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,97	Tế Nông
1.11	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,26	Thăng Long
1.12	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,00	Trung Chính
1.13	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,10	Công Liêm
1.14	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,60	Vạn Thắng
1.15	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,10	Vạn Hoà
1.16	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,85	Tân Thọ
1.17	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,20	Vạn Thiện
1.18	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,28	Công Chính
1.19	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,20	Tượng Lĩnh
1.20	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,45	Tế Thắng
1.21	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,72	Tân phúc
1.22	Quy hoạch các điểm dân cư mới	1,06	Công Bình
1.23	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,70	Trường Trung
1.24	Quy hoạch các điểm dân cư mới	0,22	Trung Thành
1.25	Khu tái định cư các hộ dân khu Mỏ Secpentin, xã Tế Lợi	0,45	Tế Lợi
1.26	QH khu dân cư chất lượng cao (giai đoạn 1)	0,50	Minh Khôi
III	***Dự án cơ sở thể thao***	4,74	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Xây dựng sân thể thao thôn Quỳnh Tiến	0,30	Tượng Văn
1.2	Xây dựng sân thể thao thôn Thái Tượng	0,50	Tượng Sơn
1.3	Xây dựng sân thể thao thôn Phố Mới, Sinh Tân	0,29	Vạn Thắng
1.4	Xây dựng sân vận động xã Hoằng Sơn	0,90	Hoằng Sơn
1.5	Xây dựng sân vận động trung tâm huyện Nông Cống	2,75	Thị trấn Nông Cống
IV	*Công trình sinh hoạt cộng đồng*	1,95	
1.1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thọ Nga	0,25	Tượng Lĩnh
1.2	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Đông Tài, Nhuệ Thôn, Đông Hoa, Ban Thọ	0,95	Vạn Thắng
1.3	Xây dựng nhà văn hóa, thể thao thôn Bái Đa, TK Nam Giang, thị trấn Nông Cống	0,65	Thị trấn Nông Cống
1.4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Giá Mai B	0,10	Tế Thắng
V	*Dự án công trình bưu chính viễn thông.*	*0,01*	
1.1	Xây dựng bưu điện văn hóa thị trấn Nông Cống	0,01	Thị trấn Nông Cống
VI	*Dự án giao thông, thuỷ lợi*	5,94	
1.1	Mở rộng đường giao thông thôn Sơn Thành	0,22	Công Liêm
1.2	Mở rộng giao thông, thủy lợi nội đồng	0,70	Thị trấn
1.3	Mở rộng giao thông nội đồng	0,30	Tân Phúc
1.4	Hệ thống cấp nước huyện Nông Cống	2,00	Thăng Thọ
1.5	Mở rộng tuyến đường nối từ quốc lộ 45 đến đường Khu kinh t ế Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân	2,29	Tế Thắng
1.6	Xây dựng đường ngã ba Đồn đi UBND xã Yên Mỹ	0,43	Yên Mỹ
VII	*Dự án cơ sở giáo dục*	1,45	
1.1	Mở rộng trường tiểu học xã Thăng Bình	0,12	Thăng Bình
1.2	Xây dựng Trường mầm non Hoa Mai	0,60	Thị trấn Nông Cống
1.3	Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn	0,58	TT. Nông Cống
1.4	Mở rộng Trường mầm non xã Vạn Thắng	0,15	Vạn Thắng
VIII	*Dự án cơ sở y tế*	0,25	
1.1	Mở rộng Trạm y tế Tượng Lĩnh	0,05	Tượng Lĩnh
1.2	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Thọ	0,20	Xã Tân Thọ
IX	*Dự án Trụ sở cơ quan*	2,41	
1.1	Xây dựng công sở xã Tân Thọ	0,51	Xã Tân Thọ
1.2	Xây dựng cơ quan MTTQ và các đoàn thể, Đài truyền thanh huyện Nông Cống	0,55	Thị trấn Nông Cống
1.3	Khu trung tâm học tập cộng đồng xã Thăng Bình	0,40	Thăng Bình
1.4	Mở rộng công sở thị trấn Nông Cống	0,42	Thị trấn Nông Cống
1.5	Mở rộng công sở xã Tượng Lĩnh	0,22	Tượng Lĩnh
1.6	Mở rộng công sở xã Tân Khang	0,31	Tân Khang
X	*Dự án chợ*	2,61	
1.1	Mở rộng chợ Chuối	0,45	Thị trấn Nông Cống
1.2	Xây dựng chợ xã Tân Thọ	0,25	Tân Thọ
1.3	Xây dựng chợ nông thôn xã Trung Ý	0,50	Trung Ý
1.4	Xây dựng chợ nông thôn xã Công Liêm	0,60	Công Liêm

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Mở rộng chợ Đón Minh Thọ (cũ)	0,81	Thị trấn Nông Cống
XI	*Dự án tôn giáo, tín ngưỡng*	*0,09*	
1.1	Mở rộng giáo xứ Kiến An	0,09	Tượng Sơn
XII	*Dự án nghĩa trang, nghĩa địa*	1,26	
1.1	Mở rộng nghĩa địa của 4 thôn	0,35	Minh Khôi
1.2	Mở rộng nghĩa địa núi Ngang thôn Xa Lý	0,40	Thăng Bình
1.3	Mở rộng nghĩa địa thôn Hậu Ảng	0,51	Công Liêm
XIII	*Dự án công trình năng lượng*	0,95	
1.1	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 kV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,15	Tế Lợi
1.2	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 kV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,15	Tế Nông
1.3	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 kV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,15	Tế Tân
1.4	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Bãi Trành tỉnh Thanh Hóa (huyện Nông Cống)	0,34	Vạn Thắng
1.5	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Bãi Trành tỉnh Thanh Hóa (huyện Nông Cống)	0,16	Thăng Long
XIV	*Dự án phát triển kinh tế - xã hội*	275,00	
1.1	Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp	150,00	Yên Mỹ
1.2	Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp	125,00	Công Bình
B	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**		
I	*Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	13,56	
1.1	Xưởng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu	0,12	Tượng Lĩnh
1.2	Mở rộng khai trường khai thác khoáng sản và Xây dựng kho mìn Doanh nghiệp tư nhân Hà Liên	2,67	Tân Phúc
1.3	Cơ sở sơ chế, kinh doanh nông sản	0,50	Hoằng Giang
1.4	Nhà máy tái chế nhựa, bao bì, phế liệu	1,55	Hoằng Giang
1.5	Nhà máy may công nghiệp	2,20	Công Liêm
1.6	Cơ sở kinh doanh - dịch vụ	0,74	Vạn Thắng
1.7	Xây dựng Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	0,22	Vạn Thắng
1.8	Xây dựng Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	0,16	Thăng Long
1.9	Mở rộng khai trường khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng của HTX sản xuất VLXây dựng Hoằng Sơn	1,50	Hoằng Sơn
1.10	Nhà máy sản xuất cơ khí nội thất Thiên An Phát	1,00	Hoằng Giang
1.11	Cơ sở chế biến nông sản	0,20	Trung Thành
1.12	Nhà máy may công nghiệp	1,00	Trường Sơn
1.13	Nhà máy phân bón hữu cơ	0,60	Vạn Thắng
1.14	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,10	Tế Thắng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
III	*Dự án thương mại, dịch vụ*	**3,89**	
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,23	Tân Phúc
1.2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,45	Công Liêm
1.3	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	0,24	Thị trấn
1.4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	0,49	Thị trấn
1.5	Khu chứa vật liệu nổ công nghiệp	0,07	Hoằng Sơn
1.6	Cửa hàng xăng dầu Công Bình	0,05	Công Bình
1.7	Khu thương mại tổng hợp	0,58	Thị trấn
1.8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,58	Trường Sơn
1.9	Xây dựng khu dịch vụ gara sửa chữa ô tô	0,20	Trung Thành
IV	*Dự án xây dựng trang trại*	25,97	
1.1	Xây dựng các trang trại tổng hợp tại thôn Quỳ Thắng, Lăng Thôn, xã Vạn Thắng	6,86	Vạn Thắng
1.2	Xây dựng trang trại tổng hợp	5,00	Tân Khang
1.3	Chuyển mục dích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản	0,95	Hoằng Sơn
1.4	Xây dựng trang trại tổng hợp	2,50	Hoằng Sơn
1.5	Xây dựng trang trại tổng hợp	2,89	Tượng Văn
1.6	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,07	Trường Sơn
1.7	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,50	Tế Lợi
1.8	Chuyển mục dích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản	3,46	Thăng Bình
1.9	DA Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung kết hợp NTTS	1,11	Tế Lợi
1.10	Trang trại chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp	0,63	Vạn Hòa